TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2024/DS-PT
Ngày: 25/04/2024
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cương

Các thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

2. Bà Trịnh Thị Ánh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Cao Hoàng Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 25/04/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 198/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3720/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1302/2024/QĐPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4291/2023/QĐ-PT ngày 03/04/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số A N, Tổ A, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: **Công ty TNHH X**;

Địa chỉ: Số A T, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số A Đường I, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Nguyễn Công B**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số A N, Tổ A, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số A Đường I, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi làm việc: Số A T, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị L.

(Phiên tòa có mặt bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Công B)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Ngày 24/8/2022 và ngày 05/5/2023, bà Lê Thị L có đơn khởi kiện Công ty TNHH X tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức trình bày:*

Ngày 08/7/2019, bà Lê Thị L (bà L) và Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty) đã ký kết Hợp đồng dịch vụ nhà đất thỏa thuận về việc làm giấy tờ nhà đất tại số A và số A, Khu phố B, phường B, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh, giá dịch vụ là 120.000.000 đồng, trong thời hạn bốn tháng (chậm nhất đến ngày 09/11/2019) bên Công ty TNHH X phải làm được và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của những nhà đất trên cho bà L.

Bà L đã giao đủ cho Công ty TNHH X số tiền 120.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn H là người trực tiếp kí nhận tiền. Hết thời hạn bốn tháng theo thỏa thuận Công ty TNHH X vẫn không làm được giấy tờ nhà đất và cũng không trả lại tiền cho bà L.

Thời điểm bà L đưa tiền cho ông H bà L có chồng là ông Nguyễn Công B, sinh năm 1969, bà L và ông B chung sống từ năm 2000. Ông B không biết về việc bà L và Công ty TNHH X giao kết Hợp đồng dịch vụ nêu trên. Số tiền bà L đã giao cho Công ty TNHH X là tiền riêng của bà L, không liên quan đến ông B. Việc Công ty TNHH X do ông H đại diện đã chuyển trả cho bà L số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản số 0381003069485 mở tại Ngân hàng V do ông Nguyễn Công B (chồng bà L) làm chủ tài khoản thì bà L không đồng ý. Bà yêu cầu Công ty TNHH X phải trả lại tiền trực tiếp cho bà L.

Bà L yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH X trả lại cho bà L số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cùng tiền lãi theo thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ mà hai bên đã ký và theo quy định của pháp luật.

****** *Bị đơn Công ty TNHH X do ông Nguyễn Văn H làm đại diện theo pháp luật trình bày:*

Ông Nguyễn Văn H xác nhận ngày 08/7/2019 giữa Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty) và bà Lê Thị L có ký Hợp đồng dịch vụ nhà đất với nội dung thoả thuận Công ty TNHH X có trách nhiệm đo vẽ, lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho bà Lê Thị L đối với hai căn nhà tại địa chỉ số G và số A, Khu phố B, phường B, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh với tổng chi phí là 120.000.000 đồng. Thời gian dự kiến hoàn tất công việc là bốn tháng. Ông Nguyễn Văn H đã trực tiếp nhận đủ số tiền 120.000.000 đồng mà bà L đã chuyển cho Công ty TNHH X.

Tuy nhiên do bà L xây dựng nhà trọ không có giấy phép, ranh đất phía sau nhà bà L lấn ranh nhà hàng xóm, nhà hàng xóm không hợp tác ký giáp ranh, không ký cam kết về ranh, thửa và không cung cấp bản sao chứng minh nhân dân nên cơ quan chức năng không nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho bà L. Do đó, Công ty TNHH X không hoàn thành được công việc như đã thoả thuận.

Thời điểm bà L đưa tiền cho ông H thì bà L có chồng là ông Nguyễn Công B, sinh năm 1969 và đang ở cùng nhà với bà L. Mặc dù bà L là người trực tiếp giao kết hợp đồng dịch vụ với Công ty TNHH X nhưng quá trình sau đó ông B đều biết và có mặt. Công ty TNHH X do ông H đại diện đã chuyển trả cho bà L tổng số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản số 0381003069485 mở tại Ngân hàng V do ông Nguyễn Công B (chồng bà L) đứng tên chủ tài khoản.

Do hai bên có thỏa thuận và thống nhất Công ty X chỉ cần trả đủ 80.000.000 đồng là chấm dứt nghĩa vụ, do vậy công ty TNHH X hiểu rằng phía Công ty đã thực hiện xong việc trả tiền cho bà L. Việc ông H đại diện Công ty TNHH X chuyển trả tiền cho bà L thông qua ông B là hoàn toàn hợp pháp nên Công ty TNHH X không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Công ty TNHH X không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công B trong quá trình tố tụng trình bày:*

Ông B là chồng của bà L, chung sống với bà L từ đầu năm 2000 và có 5 người con chung. Thời điểm bà L ký hợp đồng dịch vụ làm giấy tờ nhà, đất và giao tiền cho Công ty TNHH X do ông H trực tiếp nhận thì ông B và bà L vẫn ở chung nhà nhưng ông B không biết về giao dịch giữa hai bên. Tuy nhiên sau khi bà L giao đủ số tiền 120.000.000 đồng cho ông H thì ông B biết và đã ngăn cản không cho bà L tiếp tục giao tiền thêm nữa.

Do mong muốn lấy được số tiền nói trên về nên ông B đã cho ông H số tài khoản của ông B. Ông H đã chuyển trả được bốn lần với tổng số tiền là 80.000.000 đồng vào tài khoản của ông B. Ông B có nói với bà L nhưng bà L không đồng ý nhận lại số tiền này. Ông B đã sử dụng hết số tiền nói trên cho gia đình, cụ thể 60.000.000 đồng dùng để trả nợ tiền vay chi dùng sinh hoạt, chăm sóc con và 20.000.000 đồng dùng để đóng tiền học cho các con. Nay ông B đề

nghị Công ty TNHH X trả hết số tiền còn lại cho bà L.

Ông B không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trong quá trình tố tụng trình bày:*

Ông H xác nhận có nhận của bà L số tiền 120.000.000 đồng, tuy nhiên ông H nhận với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH X, tiền đã được đưa về Công ty TNHH X. Ông H thống nhất ý kiến, lời trình bày và yêu cầu của Công ty TNHH X và không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3720/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L: Buộc Công ty TNHH X có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị L tổng số tiền là 76.991.781 đồng (bảy mươi sáu triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi mốt đồng), trong đó bao gồm 40.000.000 đồng tiền gốc và 36.991.781 đồng tiền lãi, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH X còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu Công ty TNHH X phải trả số tiền 80.000.000 đồng.

* Ngày 18/09/2023 nguyên đơn bà Lê Thị L nộp đơn kháng cáo.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn bà Lê Thị L yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty TNHH X trả lại cho bà L số tiền 120.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận của hợp đồng dịch vụ nhà đất ngày 8/7/2019 giữa hai bên.

- Ông Nguyễn Văn H là đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH X trình bày: Bị đơn đồng ý với bản án sơ thẩm, đồng ý thanh toán cho bà L số tiền theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công B trình bày: Ông B có nhận số tiền 80.000.000 đồng do ông H chuyển vào tài khoản cá nhân của ông B. Ông B đề nghị giải quyết vụ án theo qui định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vào ngày 15/9/2023, ngày 18/09/2023 nguyên đơn nộp đơn kháng cáo. Nguyên đơn đã nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ và được chấp nhận.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp dân sự về hợp đồng dịch vụ; bị đơn có trụ sở tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm. Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về

việc buộc Công ty TNHH X trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị L số tiền 120.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận của hợp đồng dịch vụ.

[2.1] Về yêu cầu bị đơn phải trả số tiền là 120.000.000 đồng:

Xét, Căn cứ vào lời xác nhận của đại diện bị đơn, căn cứ vào giấy ghi nhận tiền vào các ngày 8/7/2019, ngày 18/9/2019, ngày 18/5/2020 có đủ cơ sở xác nhận bị đơn đã nhận của nguyên đơn số tiền 120.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng dịch vụ nhà đất ngày 08/07/2019.

Căn cứ vào lời xác nhận của ông Nguyễn Công B và các giấy chuyển tiền ngày 28/02/2023, ngày 29/03/2023, ngày 21/04/2023, ngày 24/08/2023 với nội dung là chuyển khoản "thanh lý hợp đồng hay trả tiền làm giấy tờ cho B và bà L ở B, T" có đủ cơ sở xác nhận bị đơn đã chuyển cho ông B số tiền 80.000.000 đồng để trả tiền làm giấy tờ nhà theo hợp đồng dịch vụ nhà đất ngày 08/07/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn.

Tại thời điểm bà L ký hợp đồng dịch vụ nhà đất ngày 08/07/2019 với Công ty TNHH X và thời điểm Công ty TNHH X chuyển khoản cho ông B để trả tiền làm giấy tờ, thanh lý hợp đồng dịch vụ ngày 08/07/2019 thì bà Lê Thị L và ông Nguyễn Công B là quan hệ vợ chồng hợp pháp. Bà L biết được việc Công ty chuyển khoản cho ông B và ông B biết đó là tiền Công ty TNHH X trả lại do không thực hiện được hợp đồng dịch vụ làm giấy tờ nhà đất với bà L, ông B đã sử dụng số tiền Công ty TNHH X chuyển cho ông B vào việc sinh hoạt gia đình và đóng tiền học cho con.

Bà L cho rằng số tiền 120.000.000 đồng bà L đã giao cho ông H là tài sản riêng của bà L nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên theo qui định tại Điều 43 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 không có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của bà L

Từ những căn cứ và nhận định trên, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng theo hợp đồng dịch vụ nhà đất ngày 08/07/2019 là phù hợp qui định pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

[2.2] Về yêu cầu tính lãi:

+ Căn cứ vào thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn trong hợp đồng dịch vụ nhà đất ngày 08/07/2019 thể hiện: Giai đoạn 1: Sau khi ký hợp đồng nhận 40.000.000 đồng; Giai đoạn 2: Khi có biên nhận xin cấp giấy chứng nhận ứng 40.000.000 đồng; Giai đoạn 3: Giao giấy chứng nhận, thanh toán số tiền còn lại và tại các điều khoản cần thiết trong hợp đồng thể hiện "Bên B (bị đơn) thực hiện đúng và hoàn chỉnh theo yêu cầu của bên A (nguyên đơn) nếu không làm tròn nhiệm vụ thì phải trả lãi suất trên số tiền đã nhận của bên A (lãi suất theo

Ngân hàng S quận T). Ngày 18/5/2020 nguyên đơn đã giao đủ số tiền thoả thuận ở cả ba giai đoạn cho bị đơn nhưng bị đơn không thực hiện đúng hợp đồng nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tính lãi từ thời điểm ngày 19/5/2020 với lãi suất 10%/năm là có cơ sở.

Tiền lãi được tính như sau:

* Lần 1: Ngày 19/5/2020 đến ngày 28/02/2023, số tiền lãi là: 120.000.000 đồng x 10% /365 x 1018 ngày = 33.468.493 đồng.

* Lần 2: Ngày 29/02/2023 đến ngày 29/3/2023, số tiền lãi là: 100.000.000 đồng x 10% /365 x 30 ngày = 821.918 đồng.

* Lần 3: Ngày 30/3/2023 đến ngày 21/4/2023, số tiền lãi là: 80.000.000 đồng x 10% /365 x 21 ngày = 460.274 đồng.

* Lần 4: Ngày 22/4/2023 đến ngày 24/8/2023, số tiền lãi là: 60.000.000 đồng x 10% /365 x 123 ngày = 2.021.918 đồng.

* Lần 5: Ngày 25/8/2023 đến ngày 15/9/2023, số tiền lãi là: 40.000.000 đồng x 10% /365 x 20 = 219.178 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 36.991.781 đồng.

Do đó, việc tính lãi của cấp sơ thẩm là phù hợp với thỏa thuận của hai bên theo hợp đồng dịch vụ nhà đất ngày 08/07/2019.

[2.3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật trên số tiền phải trả cho bà L. Bà Lê Thị L phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là phù hợp Điều Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 3720/2023/DS-ST ngày 15/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L:

- Buộc Công ty TNHH X có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị L tổng số tiền là 76.991.781 đồng (bảy mươi sáu triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi mốt đồng), trong đó 40.000.000 đồng tiền gốc và 36.991.781 đồng tiền lãi, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH X còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu Công ty TNHH X phải trả số tiền 80.000.000 đồng.

1.3 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị L phải nộp 4.000.000đ (bốn triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.000.000đ (ba triệu) đồng bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0028535 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà L còn phải nộp 1.000.000 đồng (một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty TNHH X phải nộp tiền án phí là 3.849.589 đồng (ba triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm tám mươi chín đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000788 ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tối cao;
-TAND cấp cao tại TP.HCM;
-VKSND TP.HCM;
-TAND thành phố Thủ Đức
-Chi Cục THADS thành phố Thủ Đức;
-Các đương sự;
-Lưu (25).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Cương